

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-18.8%	-20.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.57
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

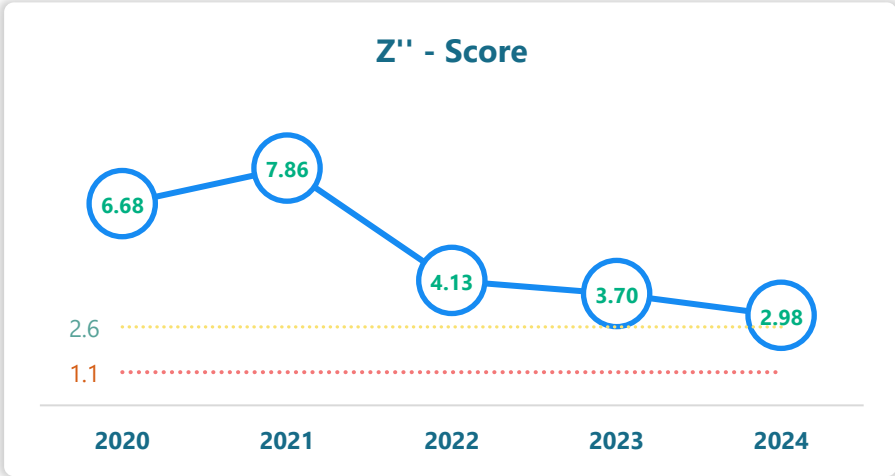
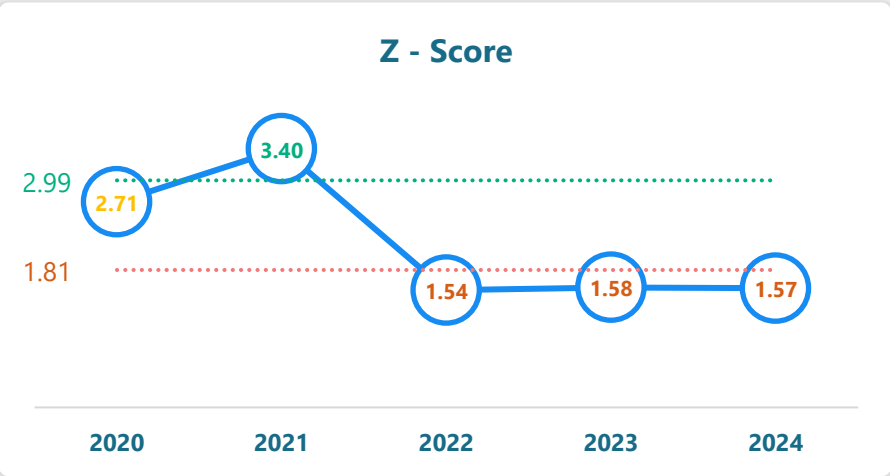
Hệ số nguy cơ phá sản	2.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
346		▲ 151
tỷ VNĐ		▲ 77.8%

LN sau thuế	2024	YoY
88.2		▲ 62.4
tỷ VNĐ		▲ 243%

ROE	2024	+/- YoY
10.5%		▲ 7.8%

ROA	2024	+/- YoY
5.7%		▲ 4.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **D2D** năm **2024** đạt **1.57**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

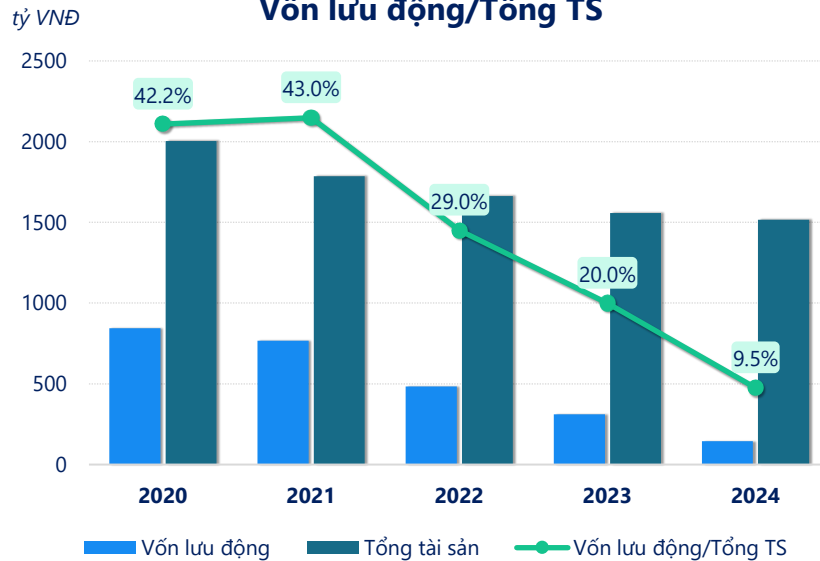
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **D2D** năm **2024** đạt **2.98**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **D2D** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 77.8%** đạt **346.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 243%** đạt **88.21** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (HSX: D2D)

Vốn lưu động/Tổng TS

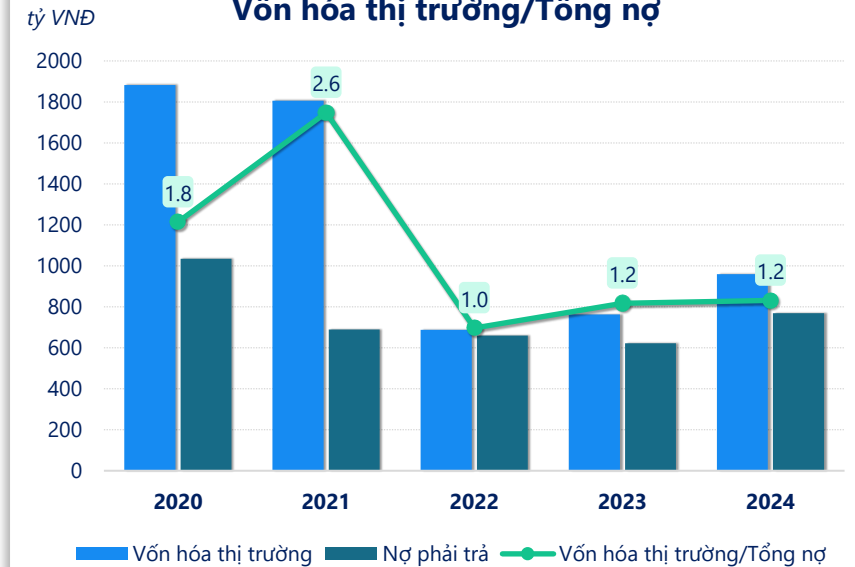


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

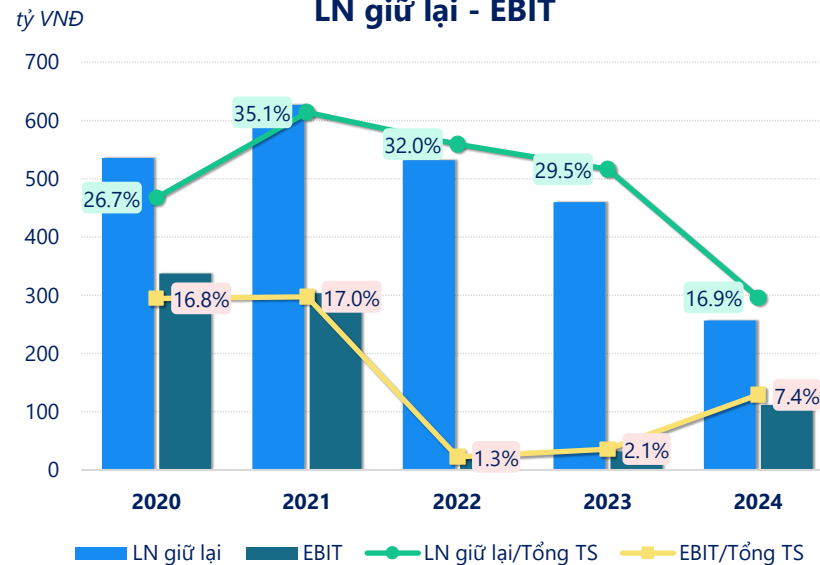
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.25, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

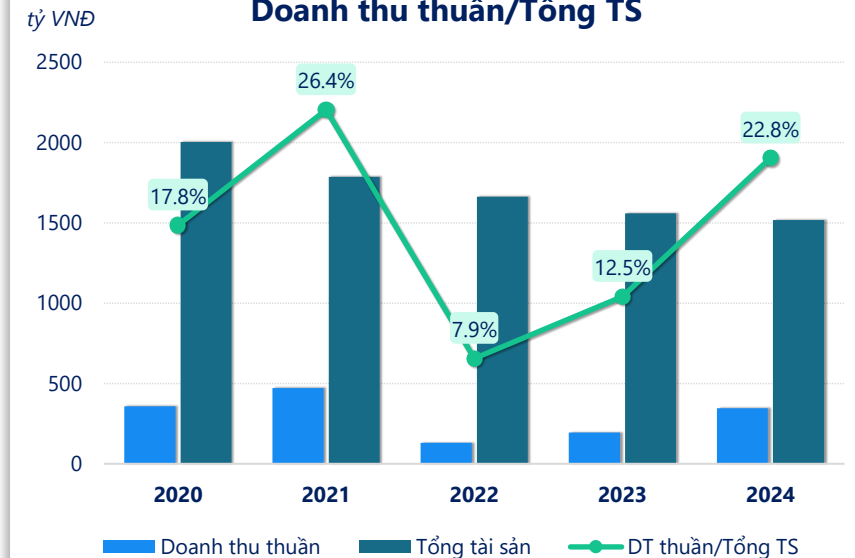
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,516	1,559	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	390	386	1.1%
Tiền và tương đương tiền	73.6	29.2	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	90.0	-73.9%
Phải thu ngắn hạn	63.7	51.0	24.9%
Hàng tồn kho	187	153	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	62.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,126	1,173	-4.0%
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Tài sản cố định	82.1	13.7	501%
Bất động sản đầu tư	343	356	-3.6%
Tài sản dở dang	17.6	65.6	-73.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.7	83.7	1.2%
Tài sản dài hạn khác	588	643	-8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	769	622	23.7%
Nợ ngắn hạn	246	74.6	230%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	5.26	129%
Nợ dài hạn	524	548	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn điều lệ	303	303	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	357	472	131	195	346
Giá vốn hàng bán	104	161	93.4	149	191
Lợi nhuận gộp	254	311	37.6	45.3	155
Doanh thu HĐTC	142	43.5	19.7	16.7	2.94
Chi phí TC	-0.80	-0.67	5.50	1.84	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	51.0	52.5	31.3	29.2	45.2
LN thuần từ HĐKD	345	303	20.5	31.1	113
Lợi nhuận khác	-8.08	0.59	0.85	0.89	-1.98
LN trước thuế	337	303	21.3	32.0	111
Lợi nhuận sau thuế	268	243	17.2	25.8	88.2
LNST của CĐ cty mẹ	268	243	17.2	25.8	88.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-299	-371	-91.6	-39.7	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	352	458	196	142	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.8	-106	-106	-89.9	-263
Tiền đầu kỳ	80.1	36.7	17.6	16.7	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-43.4	-19.1	-0.92	12.5	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	17.6	16.7	29.2	64.6